



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM
BVIM FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

18th Floor, VCCI Tower, 9 Dao Duy Anh, Dong Da Dist., Hà Nội. Tel: 024.3636 0333 Fax: 024.3633 2065

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2019

Số: 30 /BVIM/2019

V/v: CBTT về thay đổi Điều lệ Công ty

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

Trụ sở chính: Tầng 18, Tòa nhà VCCI, 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.3636 0333

Fax: 024. 3633 2065

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Hồng Vân - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 58/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/07/2019, BVIM xin công bố thông tin về việc thay đổi Điều lệ của Công ty ghi nhận việc chuyển đổi loại hình công ty của BVIM.

Điều lệ thay đổi của BVIM được gửi kèm theo Công văn này.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người công bố thông tin

Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM

Ngày 17 tháng 12 năm 2018

Hà Nội, 2018

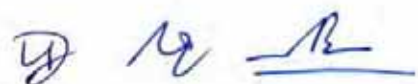
CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP;
- Thông tư 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động Công Ty quản lý quỹ;
- Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho Công Ty quản lý quỹ và Công Ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản;
- Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công Ty chứng khoán, Công Ty quản lý quỹ;
- Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.



MỤC LỤC

CHƯƠNG I	4
Điều 1. Định nghĩa.....	4
Điều 2. Tên Công Ty	4
Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm	5
Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam.....	5
Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh.....	5
Điều 6. Thời hạn hoạt động	5
Điều 7. Người đại diện theo pháp luật.....	6
CHƯƠNG II	6
Điều 8. Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ.....	6
Điều 9. Cổ phần của Công Ty.....	6
Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	7
Điều 11. Mua lại cổ phần.....	8
Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	10
Điều 13. Thừa kế cổ phần	10
Điều 14. Phát hành trái phiếu.....	10
Điều 15. Cổ phiếu	11
Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông.....	12
Điều 17. Cổ đông.....	12
Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông.....	13
Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	15
Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết	15
Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức.....	16
Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại	16
Điều 23. Trả cổ tức	16
Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....	17
CHƯƠNG III	17
Điều 25. Hình thức tổ chức của Công Ty	17
Điều 26. Tổng Giám Đốc.....	17
Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc	18
Điều 28. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc	18
Điều 29. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty	19
Điều 30. Kiểm toán nội bộ.....	19
Điều 31. Kiểm soát nội bộ	20
Điều 32. Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	21
Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông.....	21
Điều 34. Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	22
Điều 35. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	23
Điều 36. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	24
Điều 37. Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	24



Điều 38.	Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	25
Điều 39.	Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	25
Điều 40.	Thê thức tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	26
Điều 41.	Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	27
Điều 42.	Thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	28
Điều 43.	Thẩm quyền và thê thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	29
Điều 44.	Huỷ bỏ quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông	30
Điều 45.	Thành phần và nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị	31
Điều 46.	Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị	31
Điều 47.	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị	32
Điều 48.	Thành viên Hội Đồng Quản Trị	33
Điều 49.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội Đồng Quản Trị	34
Điều 50.	Cuộc họp Hội Đồng Quản Trị	35
Điều 51.	Biên bản họp và quyết định của Hội Đồng Quản Trị	36
Điều 52.	Huỷ bỏ quyết định của Hội Đồng Quản Trị	37
Điều 53.	Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc	37
Điều 54.	Công khai các lợi ích liên quan	38
Điều 55.	Nghĩa vụ của người quản lý Công Ty	38
Điều 56.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị chấp thuận	39
Điều 57.	Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm Soát	39
Điều 58.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm Soát	39
Điều 59.	Thành viên, trưởng Ban Kiểm Soát	40
Điều 60.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm Soát	42
Điều 61.	Thù lao và lợi ích của thành viên Ban Kiểm Soát	42
CHƯƠNG IV		42
Điều 62.	Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công Ty	42
Điều 63.	Hạn chế đối với hoạt động của Công Ty và nhân viên làm việc tại Công Ty	48
Điều 64.	Ủy quyền hoạt động	50
Điều 65.	Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế Công Ty quản lý quản lý quỹ khác	52
Điều 66.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	53
CHƯƠNG V		53
Điều 67.	Năm tài chính	53
Điều 68.	Kế toán, kiểm toán, thuế	53
Điều 69.	Phân phối lợi nhuận	54
Điều 70.	Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo	54
CHƯƠNG VI		55
Điều 71.	Giải thể Công Ty	55
Điều 72.	Phá sản Công Ty	55
Điều 73.	Tái cơ cấu Công Ty	55

Điều 74.	Chuyển đổi loại hình Công Ty	56
CHƯƠNG VII		56
Điều 75.	Hiệu lực của Điều Lệ	56
Điều 76.	Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ	56
Điều 77.	Đăng ký Điều Lệ và chữ ký	57

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - a) “**Công Ty**” có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ BVIM;
 - b) “**Vốn Điều Lệ**” có nghĩa là số vốn do các cổ đông góp vào Công Ty và được ghi vào Điều Lệ Công Ty;
 - c) “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;
 - d) “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - e) “**Ngày Thành Lập**” có nghĩa là ngày mà Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f) “**Pháp luật**” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2015;
 - g) “**Người quản lý Công Ty**” có nghĩa là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các chức danh khác mà Công Ty quy định tùy từng thời điểm;
 - h) “**Những người liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán hay khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
 - i) “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - j) “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - k) “**CTCP**” được hiểu là công ty cổ phần;
 - l) “**Công Ty Kiểm Toán**” nghĩa là một công ty kiểm toán độc lập do Công Ty lựa chọn để thực hiện kiểm toán hàng năm các hoạt động kinh doanh của Công Ty.
2. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều Lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên Công Ty

1. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BVIM
2. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Anh: BVIM Fund Management Joint Stock Company



3. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM

4. Tên viết tắt: BVIM

Việc thay đổi tên của Công Ty do Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều Lệ này.
2. Các cổ đông góp vốn thành lập Công Ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn Điều Lệ của Công Ty.
3. Công Ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công Ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.

Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Trụ sở chính của Công Ty
 - Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà VCCI, số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
 - Điện thoại: (+84) 24 3636 0333
 - Fax: (+84) 24 3633 2065
 - Địa chỉ trang web: www.bvim.com.vn
2. Căn cứ và tình hình hoạt động thực tế, Công Ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện do Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh

Công Ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp lần đầu và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp từng thời điểm, bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Điều 6. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công Ty là năm mươi (50) năm bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và có thể được gia hạn theo quy định của Pháp luật tại thời điểm hết hạn, trừ khi bị chấm

dứt hoạt động theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty hoặc theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền cho thành viên khác của Công Ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện pháp luật Công Ty được quy định trong Điều Lệ này.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của Công Ty:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Vân

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 19/07/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/hộ chiếu: 011964164 Ngày cấp: 06/04/2007 Nơi cấp: Công An TP Hà Nội

Hộ khẩu thường trú: Tập thể Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

Điều 8. Vốn Điều Lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều Lệ

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty là 25.000.000.000 VND (bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) do cổ đông Công Ty đóng góp bằng tiền.
2. Vốn Điều Lệ của Công Ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công Ty phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành và được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.
3. Công Ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước và sau khi thực hiện việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ và đảm bảo việc tăng, giảm Vốn Điều Lệ của Công Ty đáp ứng được các quy định của Pháp luật. Công Ty đảm bảo việc công bố thông tin trong thời hạn Pháp luật quy định kể từ khi có quyết định tăng, giảm Vốn Điều Lệ và khi nhận được Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Công Ty theo Pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 9. Cổ phần của Công Ty

1. Công Ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

- a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do điều lệ công ty quy định. Các loại cổ phần khác sẽ được thực hiện theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông và tuân thủ những quy định Pháp luật có liên quan.

3. Công Ty có cổ phần ưu đãi biểu quyết. Chỉ cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong vòng ba (03) năm, kể từ ngày Công Ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
6. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội Đồng Quản Trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 10. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội Đồng Quản Trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công Ty;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp Công Ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công Ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Công Ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
 - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công Ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công Ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công Ty phát hành;



- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công Ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội Đồng Quản Trị quản lý. Hội Đồng Quản Trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công Ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại Hội Đồng Cổ Đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công Ty.
4. Sau khi cổ phần được bán, Công Ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công Ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều Lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công Ty.
5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 20 Điều Lệ này và những trường hợp khác do Pháp luật quy định.
- Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu, có xác nhận của Công Ty về việc chuyển nhượng. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
- Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công Ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần riêng lẻ hoặc chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
- a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều Lệ Công Ty có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công Ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công Ty trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;
- b) Công Ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc dựa trên cơ sở giá trị hợp lý tại phương án tổ chức lại Công Ty, báo cáo thẩm định của tổ chức tư vấn độc lập, trong thời hạn chín mươi (90) ngày



kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty

- a) Công Ty được mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán làm cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ không được hưởng các quyền phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn.
- b) Công Ty mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - i) Hội Đồng Quản Trị quyết định việc mua lại cổ phiếu quỹ, nếu số lượng mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành trong mỗi mười hai (12) tháng. Các trường hợp khác phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.
 - ii) Căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét, có đủ vốn để mua lại cổ phiếu quỹ từ thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn khác được sử dụng để mua cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật;
 - iii) Có phương án mua cổ phiếu quỹ đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông hoặc Hội Đồng Quản Trị thông qua, trong đó nêu rõ lý do mua, phương thức mua, giá mua, đối tượng mua, tỷ lệ cổ phần mua so với Vốn Điều Lệ, thủ tục và thời gian thực hiện giao dịch, thời gian thanh toán tiền cho cổ đông, thời gian nắm giữ dự kiến;
 - iv) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua cổ phiếu quỹ đạt tối thiểu từ 180% trở lên và vốn sau khi mua cổ phiếu quỹ không thấp hơn vốn pháp định.
- c) Công Ty không được mua lại cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:
 - i) Đang có nợ quá hạn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét;
 - ii) Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
 - iii) Cổ phiếu Công Ty đang là đối tượng chào mua công khai;
 - iv) Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 130 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn ;
 - v) Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt;
 - vi) Không đáp ứng quy định tại mục iv điểm b Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.
- d) Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp Công Ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, Công Ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:
 - i) Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát (nếu có), ban điều hành và người liên quan;
 - ii) Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty quản lý quỹ;

iii) Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán.

Quy định tại mục i và iii điểm này không áp dụng đối với trường hợp Công Ty đã niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện mua lại cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh.

e) Công Ty được bán cổ phiếu quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- i) Cổ phiếu quỹ chỉ được bán sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp cổ phiếu quỹ được bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động trong Công Ty;
 - ii) Có quyết định của Hội Đồng Quản Trị thông qua phương án bán, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá;
 - iii) Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, Công Ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng.
- f) Việc sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua và Công Ty bảo đảm có đủ nguồn vốn đối ứng từ nguồn vốn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét từ các nguồn sau đây:
- i) Thặng dư vốn;
 - ii) Quỹ đầu tư phát triển;
 - iii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
 - iv) Quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung Vốn Điều Lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều Lệ này được coi là cổ phần được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật Doanh nghiệp. Công Ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm Vốn Điều Lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công Ty mua lại trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công Ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn 10% thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 13. Thừa kế cổ phần

Việc thừa kế cổ phần của Công Ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14. Phát hành trái phiếu

1. Công Ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty.
2. Công Ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
 - b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba (03) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.
3. Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội Đồng Quản Trị về phát hành trái phiếu.

Điều 15. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công Ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công Ty.
2. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu của Công Ty phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công Ty;
 - b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động ;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên mỗi cổ phiếu;
 - e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công Ty;
 - h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công Ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i) Các nội dung khác theo quy định tại Điều 20, 21 và 22 Điều Lệ này về cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (nếu có) tùy từng thời điểm.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc Công Ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công Ty.



4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
- a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công Ty để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
- Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công Ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công Ty cấp cổ phiếu mới.
4. Trường hợp cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông

- 1. Công Ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
- 2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau :
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính Công Ty.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, điện thoại liên hệ, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 17. Cổ đông

- 1. Cổ đông của Công Ty là pháp nhân hay cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công Ty.
- 2. Cổ đông sáng lập Công Ty là các cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều Lệ đầu tiên của Công Ty.
- 3. Quyền chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập của Công Ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công Ty. Trường hợp cổ đông sáng lập buộc phải thanh lý tài sản theo quyết định của tòa án hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thì được chuyển nhượng cho cổ đông khác và cổ đông nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công Ty.

4. Việc cử đại diện của cổ đông

Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật có liên quan, trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trong thời hạn sớm nhất và thời hạn có hiệu lực của việc thay đổi người đại diện này có giá trị kể từ ngày Công Ty nhận được văn bản thay đổi người đại diện. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc mã số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công Ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công Ty phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 18. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo một hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công Ty;
- d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều Lệ này;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - g) Khi Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công Ty;
 - h) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau đây:
- a) Đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát;
 - b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm Soát;
 - c) Yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - d) Yêu cầu Ban Kiểm Soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - e) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
- a) Hội Đồng Quản Trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà Hội Đồng Quản Trị mới chưa được bầu thay thế;
- Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
4. Trong trường hợp Điều Lệ Công Ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- b) Căn cứ số lượng thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông làm ứng cử viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 19. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc của Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều Lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty.
3. Chấp hành quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị.
4. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.

Điều 20. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. (Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều Lệ Công Ty quy định tùy từng thời điểm).
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:
 - a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại Hội Đồng Cổ Đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 21. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
 - a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

Điều 22. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được Công Ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, đề cử người vào Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát.

Điều 23. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều Lệ Công Ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công Ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu



Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công Ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội Đồng Quản Trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công Ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị và người đại diện theo pháp luật của Công Ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công Ty.

Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều Lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 23 Điều Lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội Đồng Quản Trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 25. Hình thức tổ chức của Công Ty

Công Ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công Ty gồm có:

- Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- Hội Đồng Quản Trị;
- Ban Kiểm Soát (nếu có);
- Tổng Giám Đốc

Điều 26. Tổng Giám Đốc

1. Tổng Giám Đốc Công Ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty, chịu trách nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị Công Ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Tổng Giám Đốc do Hội Đồng Quản Trị Công Ty bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám Đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm, từ nhiệm của Tổng Giám Đốc:
 - a) Bãi nhiệm của Tổng Giám Đốc

- Hội Đồng Quản Trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc theo nguyên tắc nhất trí, trường hợp Tổng Giám Đốc là thành viên Hội Đồng Quản Trị thì không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám Đốc; hoặc
 - Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể bãi nhiệm Tổng Giám Đốc khi có ít nhất 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thông qua.
- b) Miễn nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trong trường hợp Tổng Giám Đốc chết, mất năng lực hành vi dân sự; Hội Đồng Quản Trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám Đốc mới trong thời hạn tối đa là bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện đó.
- c) Từ nhiệm của Tổng Giám Đốc: Trường hợp Tổng Giám Đốc từ nhiệm thì phải có đơn từ nhiệm gửi Hội Đồng Quản Trị trước bốn mươi lăm (45) ngày.

Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc

1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội Đồng Quản Trị, nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công Ty.
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty thuộc thẩm quyền theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật có liên quan.
4. Ban hành quy chế quản lý nội bộ Công Ty.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội Đồng Quản Trị.
6. Ký kết hợp đồng nhân danh Công Ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị.
7. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công Ty.
8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội Đồng Quản Trị.
9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
10. Tuyển dụng lao động.
11. Có thể ủy quyền cho các Phó Tổng Giám Đốc hoặc người khác thay mặt mình thực hiện một số công việc của Công Ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc và pháp luật về những công việc được ủy quyền.
12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành tùy từng thời điểm.

Điều 28. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc phải có các tiêu chuẩn và đảm bảo các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán;

- b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% Vốn Điều Lệ của Công Ty hoặc là người có kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kinh tế;
- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp hoặc văn bằng, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Không bị xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- e) Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm Soát Công Ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với Công Ty, hoặc đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- f) Đáp ứng được các điều kiện làm Tổng Giám Đốc theo quy định của pháp luật có liên quan tùy từng thời điểm.

Điều 29. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công Ty

- 1. Công Ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 2. Thù lao, tiền lương của Chủ Tịch, thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và người quản lý khác của Công Ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 30. Kiểm toán nội bộ

- 1. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng hoặc quản lý các quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 2. Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị Công Ty.
- 3. Nhân sự của bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.
- 4. Trách nhiệm của bộ phận Kiểm toán nội bộ
 - a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị Công Ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
 - b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều Lệ này; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;
 - c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ căn trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;

- d) Thực hiện việc kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong Công Ty;
 - e) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Công Ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được Hội Đồng Quản Trị Công Ty phê duyệt.
5. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
- a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công Ty quản lý quỹ, không chịu sự quản lý của ban điều hành Công Ty quản lý quỹ; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động khác của Công Ty quản lý quỹ;
 - b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;
 - c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm;
 - d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của Công Ty. Thành viên ban điều hành và mọi nhân viên của Công Ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong Công Ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của Công Ty hoặc của khách hàng;
 - e) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Kiểm soát nội bộ

1. Công Ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức của Công Ty, thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc ban điều hành và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ khác. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:
- a) Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, bộ phận và Công Ty tuân thủ các quy định pháp luật, các chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của Công Ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của nhân viên Công Ty đối với các hoạt động đã được phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:
 - i) Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong Công Ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo, giám sát, mà giám sát sau khi thực hiện;
 - ii) Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí, thực hiện các nhiệm vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn hoặc chồng chéo; hoặc có thể độc lập thực hiện toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ hoạt động phân tích, thẩm định, quyết định, tổ chức thực hiện, báo cáo, giám sát, mà

không can tham vào các bộ phận, cá nhân khác đối với cả hoạt động kinh doanh của Công Ty và hoạt động quản lý tài sản khách hàng;

- b) Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Công Ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công Ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công Ty;
 - c) Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của Công Ty và cho từng loại sản phẩm, từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư nhằm hạn chế mức độ thiệt hại và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động nghiệp vụ của Công Ty;
 - d) Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công Ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công Ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật
 - e) Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm hoạt động liên tục của Công Ty;
 - f) Đề xuất các phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố xảy ra;
 - g) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công Ty không buộc phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.
2. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

Điều 32. Đại Hội Đồng Cổ Đông

Đại Hội Đồng Cổ Đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty.

Điều 33. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Đại Hội Đồng Cổ Đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- a) Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị, thành viên Ban Kiểm Soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do Công Ty quản lý);



- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Công Ty, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn Điều Lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều Lệ này;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - j) Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát;
 - k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều Lệ tùy từng thời điểm.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
 - b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công Ty;
 - c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
 - d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
 - e) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
 - f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.
- Công Ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 34. Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

- 1. Đại Hội Đồng Cổ Đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một (01) lần. Địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 2. Đại Hội Đồng Cổ Đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội Đồng Quản Trị, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công Ty;

- c) Báo cáo của Ban Kiểm Soát về quản lý Công Ty của Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc;
 - d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp bất thường Đại Hội Đồng Cổ Đông trong các trường hợp sau đây:
- a) Hội Đồng Quản Trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
 - b) Số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này;
 - d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm Soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công Ty.
4. Hội Đồng Quản Trị phải triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội Đồng Quản Trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.
- Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông như quy định thì Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.
5. Trường hợp Hội Đồng Quản Trị không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm Soát thay thế Hội Đồng Quản Trị triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định.
- Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông như quy định thì trường Ban Kiểm Soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công Ty.
6. Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều Lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy định của Điều Lệ này.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có thể đề nghị UBCKNN giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều Lệ này.
8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công Ty hoàn lại.

Điều 35. Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công Ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu Công Ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 36. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công Ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.

Điều 37. Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều Lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công Ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

- c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công Ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 38. Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại Hội Đồng Cổ Đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công Ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công Ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
2. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông;
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều Lệ này tùy từng thời điểm.
3. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Điều 39. Điều kiện tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ



nhất. Cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại Hội Đồng Cổ Đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều Lệ này.

Điều 40. Thể thức tiến hành họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại Hội Đồng Cổ Đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông được quy định như sau:
 - a) Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội Đồng Quản Trị triệu tập; trường hợp Chủ Tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội Đồng Quản Trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông điều khiển để Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - d) Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa và thư ký họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại Hội Đồng Cổ Đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông có quyền:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại Hội Đồng Cổ Đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 41. Biên bản họp Đại Hội Đồng Cổ Đông

1. Cuộc họp Đại Hội Đồng Cổ Đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công Ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại Hội Đồng Cổ Đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chủ toạ và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại Hội Đồng Cổ Đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;

